

BÁO CÁO

Về việc tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021

A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Công ty cổ phần cao su Tây Ninh triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020 trong điều kiện khó khăn và thuận lợi đan xen:

Thuận lợi:

- Được sự quan tâm ủng hộ, giúp đỡ của các cấp chính quyền địa phương và hỗ trợ có hiệu quả của Tập đoàn CN cao su Việt Nam.
- Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường đoàn kết nội bộ góp phần phát huy tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo của CBCNV và người lao động
- Phân lô diện tích cao su nhóm 1, một ít diện tích nhóm 2 được phun phòng trị bệnh phấn trắng kịp thời, bộ lá ổn định nên công tác mổ cạo lại sau mùa rụng lá sinh lý thuận lợi; Vườn cây được quan tâm đầu tư phân bón 2 đợt trong năm, trang bị vật tư đầy đủ, kịp thời.
- Được phòng Nghiên cứu Sinh lý Khai thác và phòng Nghiên cứu Bảo vệ thực vật – Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam hỗ trợ tư vấn quy hoạch vỏ cạo, chế độ khai thác, chế độ bôi thuốc kích thích phù hợp, công tác phòng trị bệnh kịp thời cho vườn cây góp phần đảm bảo vườn cây đạt chất lượng, năng suất cao và bền vững.
- Được sự tin tưởng của các đơn vị trong và ngoài ngành về chất lượng sản phẩm chế biến luôn ổn định, tỷ lệ chính phẩm cao, quản lý tốt, từ đó góp phần tăng doanh thu từ gia công, tăng thu nhập cho người lao động, phát huy tối đa hiệu suất dây chuyền chế biến.

Khó khăn:

- Dịch bệnh Covid-19 xuất hiện và diễn biến phức tạp khiến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng như giá bán giảm, tiêu thụ khó khăn.
- Bên cạnh đó, thời tiết khí hậu và dịch bệnh trên cây cao su tiếp tục diễn biến khó lường từ cuối tháng 11/2019 đến tháng 5/2020, nắng hạn kéo dài ảnh hưởng đến chất lượng sinh trưởng của vườn cây KTCB và tái canh 2020. Cùng với đó, nhiều đợt mưa bão liên tục làm giảm sản lượng thu hoạch mủ trong năm. Một số diện tích vườn cây kinh doanh sinh trưởng kém, tán lá nhỏ, lá thưa dẫn đến chất lượng vườn cây kém, sản lượng không cao.
- Đơn giá thuê đất của Công ty được điều chỉnh cho chu kỳ 05 năm tiếp theo (từ 2020-2024) có mức tăng quy đổi bình quân là 1,5 triệu đồng/tấn sản phẩm được phân bổ trong giá thành sản phẩm. Như vậy, việc tăng chi phí cố định này dẫn đến giá thành tăng từ 29,5 triệu đồng/tấn lên hơn 31 triệu đồng/tấn.
- Từ năm 2021, Công ty không còn được miễn tiền thuê đất đối với diện tích trồng cao su trong thời gian KTCB. Chi phí đầu tư đối với vườn cây KTCB từ năm 2021 trở đi sẽ tăng cao, kể cả vườn cây tái canh năm 2020 trở về trước mà đến năm 2021 vẫn còn

trong thời gian KTCB. Hiện tại, đối với vườn cây trồng tái canh năm 2020 trở về trước còn trong thời gian KTCB thì vẫn chưa cơ cấu tiền thuê đất vào dự án.

- Tình hình lao động biến động giảm 117 công nhân trong năm 2020 và khó khăn trong thu hút lao động do phải cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trên địa bàn, khu công nghiệp.

Trước tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020 gặp nhiều khó khăn và thách thức như trên, ngay từ đầu năm Công ty đã chủ động xây dựng các phương án, giải pháp phù hợp để điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh theo chiều hướng có tăng trưởng so với 2019, cùng với sự nỗ lực, đoàn kết của tập thể cán bộ và người lao động để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020. Bên cạnh đó, Công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác đã phát huy rất tốt vai trò, chức năng và trách nhiệm của mình, chia sẻ, hỗ trợ người lao động, đồng hành cùng Công ty hoàn thành nhiệm vụ chung.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác sản xuất

1.1 Công tác thực hiện quy trình kỹ thuật

Công tác quản lý QTKT cạo mủ được duy trì và thực hiện tốt, hàng tháng kiểm tra 50% công nhân, hàng quý kiểm tra toàn bộ công nhân.

Kết quả tay nghề công nhân từng bước được nâng lên rõ rệt với tỉ lệ đạt khá giỏi trên 97%, điểm lỗi bình quân 4,2 điểm/CN.

Ngoài ra, năm 2020 Công ty đã tổ chức ôn luyện và tham gia Hội thi Bàn tay vàng thu hoạch mủ cao su. Hội thi được toàn thể lực lượng công nhân hưởng ứng, thường xuyên ôn luyện kỹ thuật khai thác trên vườn cây, từ đó nâng cao trình độ tay nghề, giỏi lý thuyết, vững thực hành, khai thác đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật góp phần tăng sản lượng, hoàn thành vượt kế hoạch sản lượng được giao.

1.2 Diện tích cao su

Tổng diện tích cao su của Công ty cổ phần cao su Tây Ninh tính đến ngày 31/12/2020 là **7.125,66 ha**, trong đó:

- Diện tích cao su kinh doanh: 3.838,59 ha

(Trong đó đã bao gồm dự kiến NN CNC 132,47 ha không thực hiện)

- Diện tích chăm sóc KTCB: 2.734,03 ha

- Diện tích tái canh: 553,04 ha

1.3 Sản lượng khai thác

Công ty ước sản lượng khai thác được **8.060 tấn**, đạt 103,33% kế hoạch (vượt 260 tấn so với kế hoạch) hoàn thành sản lượng sớm 8 ngày.

Ước đến ngày 31/12/2020 các Nông trường trực thuộc cụ thể như sau:

TT	Đơn vị	DT khai thác (ha)	KH năm 2020 (tấn)	Ước thực hiện năm 2020 (tấn)	Năng suất (tấn/ha)	Tỷ lệ % so với KH năm	Ghi chú
1	NTGD	1.050,08	1.563	1.628	1,550	104,16	Về trước 10 ngày
2	NTCK	1.903,31	4.766	4.939	2,595	103,63	Về trước 9 ngày

TT	Đơn vị	DT khai thác (ha)	KH năm 2020 (tấn)	Ước thực hiện năm 2020 (tấn)	Năng suất (tấn/ha)	Tỷ lệ % so với KH năm	Ghi chú
3	NTBC	885,20	1.471	1.493	1,687	101,50	Về trước 2 ngày
4	Công ty	3.838,59	7.800	8.060	2,100	103,33	Về trước 8 ngày

1.4 Năng suất bình quân:

Năng suất bình quân của vườn cây khai thác năm 2020 đạt 2,10 tấn/ha.

Diễn biến năng suất bình quân của Công ty từ năm 2005 đến nay như sau:

Nông trường	Năng suất vườn cây qua các năm (Kg/ha)								
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
NTGD	2.020	2.540	2.553	2.495	2.591	2.363	2.015	2.071	2.149
NTCK	1.900	2.290	2.011	2.158	1.829	2.008	2.125	2.209	2.278
NTBC	2.090	2.220	2.237	2.251	2.254	2.112	2.188	2.184	2.000
CTY	2.003	2.350	2.280	2.310	2.240	2.170	2.100	2.150	2.140

Nông trường	Năng suất vườn cây qua các năm (Kg/ha)						
	2014	2015	2016	2017	2018	2019	DK 2020
NTGD	2.279	2.120	1.823	1.875	1.778	1.762	1.550
NTCK	2.526	2.351	2.088	2.311	2.419	2.515	2.595
NTBC	2.281	2.157	1.804	2.212	2.017	2.008	1.687
CTY	2.358	2.210	1.918	2.139	2.129	2.178	2.100

1.5 Trồng mới tái canh

Diện tích trồng tái canh năm 2020: 553,04 ha.

Ngày bắt đầu trồng: 15/6/2020 và kết thúc ngày 31/7/2020.

Cơ cấu giống: Thực hiện công văn số 1101/CSVN-QLKT ngày 09/4/2020, Công ty đã trồng tái canh năm 2020 gồm các giống như: RRIV 114, RRIV 209, RRIV 106, RRIV 1, RRIV 115, RRIV 103,...

Trong tình hình tiết kiệm đầu tư, Công ty vận dụng nhiều giải pháp để tiết kiệm trong sản xuất, thực hiện cày ngầm toàn bộ diện tích trước khi trồng, tạo độ tơi xốp, thông thoáng, phá vỡ tầng đế cày bị bí chật nhiều năm. Duy trì công tác khoán đầu mấu chăm sóc thường xuyên, tỉa chồi dại, làm cỏ, bón phân, trồng dặm kịp thời, tủ gốc vào cuối mùa mưa và phun phòng trị bệnh kịp thời, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho vườn cây phát triển, sinh trưởng tốt và đồng đều.

Số tầng lá bình quân đến ngày 31/12/2020 là 5,3 tầng lá/cây, tỷ lệ cây sống 100% và tỷ lệ cây đạt từ 4 tầng lá trở lên đạt trên 94% và không có cây dưới 3 tầng lá.

1.6 Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản

Diện tích vườn cây KTCB: **2.734,03 ha**, trong đó:

NTGD: 826,54 ha;

NTCK: 686,61 ha;

NTBC: 1.220,88 ha.

Vườn cây cao su kién thiết cơ bản được chăm sóc tốt, tia chòi ngang, cắt ngắn tạo tán có chọn lọc vườn cây năm thứ 2, bón phân, phun thuốc diệt cỏ bằng máy, thường xuyên theo dõi phòng trị bệnh kịp thời. Nhìn chung, vườn cây sinh trưởng phát triển tốt, qua kết quả kiểm tra đánh giá sinh trưởng vườn cây cuối năm cho thấy vanh thân vượt quy trình từ 1 – 2 cm.

Về xếp hạng vườn cây theo kiểm kê ngày 01/01/2020 cho thấy vườn cây xếp hạng A chiếm 66,7%; hạng B chiếm 20,7%; hạng C chiếm 12,5% trên tổng diện tích kién thiết cơ bản; không có vườn cây xếp hạng D.

1.7 Công tác trồng xen

Chủ yếu là vận động hộ nông dân trồng xen trên vườn cây tái canh và KTCB năm 2, năm 3. Tổng diện tích trồng xen năm 2020 là 1.176 ha, cụ thể như sau:

- + Vườn cây tái canh 2020: 346 ha
- + KTCB năm 2 (trồng năm 2019): 458 ha
- + KTCB năm 3 (trồng năm 2018): 372 ha

Loại cây trồng xen: Vườn cây năm thứ nhất chủ yếu trồng xen cây họ đậu và hoa màu; vườn cây năm 2, năm 3 chủ yếu trồng xen hoa màu và cây bắp.

Hiệu quả của trồng xen: ngoài việc để lại toàn bộ xác bả thực vật để tủ gốc cao su, người trồng xen bón phân cho cao su với số lượng phân bón như sau: 77.160 kg NPK 16-16-8, 15.720 kg NPK 20-20-15 và 11.160 kg DAP. Mặt khác, việc trồng xen cũng góp phần hạn chế cỏ giữa luống cao su.

1.8 Công tác vườn ươm, vườn nhân

Vườn ươm năm 2020 – 2021: 3,10 ha, Trong đó: GD: 2,05 ha, BC: 1,05 ha. Vườn ươm được ra ngôi hoàn chỉnh, thường xuyên làm cỏ, bón phân, tưới thoát nước, ... chăm sóc tốt. Dự kiến sẽ tiến hành ghép vào cuối tháng 01/2021 để chuẩn bị cây giống bầu có tầng lá cho công tác trồng tái canh năm 2021.

Vườn nhân: 3 ha thuộc Nông trường Bến Củi, giống RRIV 1, RRIV 5, RRIV 124, RRIV 106, RRIC 121, IRCA 130, PB 255, RRIV 120, ... Cắt định hình, phun thuốc phòng trị bệnh, bón phân, tưới nước thường xuyên, chăm sóc tốt, tầng lá ổn định để chuẩn bị gỗ ghép kịp thời vụ.

1.9 Công tác phòng trị bệnh

Bệnh corynespora: Năm 2020, thời tiết diễn biến phức tạp, một số ổ bệnh Corynespora năm 2019 trên vườn cây trồng năm 2005 - giống RRIV 4, bắt đầu xuất hiện bệnh sớm trong tháng 4/2020, cụ thể tại NT Bến Củi với diện tích 38,76 ha.

Thực hiện phun thuốc: 2 đợt, khoảng cách giữa 2 đợt là 7-10 ngày; Với nồng độ 0,2% Hexin + 0,2% bám dính. Kết quả vườn cây được khống chế bệnh hiệu quả và không lây lan sang vườn cây khác.

Bệnh nấm hồng: Trong quý 3 có những thời điểm mưa nhiều, nắng nóng xuất hiện sau đợt mưa làm ẩm độ cao, cũng là điều kiện cho bệnh nấm hồng phát triển. Tuy nhiên, các đơn vị thường xuyên theo dõi phun trị bệnh kịp thời nên tình hình bệnh được kiểm soát tốt.

Bệnh phấn trắng: Công tác phun thuốc phòng bệnh phấn trắng trên vườn cây cao su kinh doanh được thực hiện từ ngày 09/01/2020 đến ngày 25/02/2020. Diện tích phun 3.201 ha/ 3.838 ha đạt tỷ lệ 83,4%.

Năm nay, tình trạng rụng lá không đồng đều, dẫn đến cây ra lá theo từng tầng lá làm ảnh hưởng đến việc xác định thời điểm phun thuốc. Giai đoạn phun thuốc các đợt rơi vào thời gian nghỉ tết cổ truyền, ảnh hưởng đến việc bố trí nhân lực thực hiện phun thuốc cũng như hướng dẫn, kiểm tra.

Kết quả: Vườn cây có phun thuốc phòng bệnh phấn trắng, tán lá xanh và phát triển tốt, lá đã vào giai đoạn ổn định, có thể mở cạo lại khi thời tiết có mưa đủ độ ẩm. Vườn cây nhóm 2 và nhóm 3 không phun thuốc phòng bệnh phấn trắng, bệnh xuất hiện tương đối nặng, chỉ số bệnh khá cao, gây rụng lá nhiều lần trên toàn bộ diện tích, bộ lá chưa ổn định.

1.10 Thu mua – chế biến

Đến 31/12/2020, tổng sản lượng cao su chế biến ước đạt **14.416 tấn**, trong đó: mủ khai thác là **8.030 tấn**, mủ gia công là **5.453 tấn**, mủ thu mua là: **933 tấn**.

1.11 Công tác quản lý chất lượng

a. Công tác kiểm nghiệm cao su

- Chất lượng Latex nguyên liệu chế biến cao su ly tâm năm 2020 nhìn chung đạt yêu cầu kỹ thuật:

$$+ \text{VFA} \text{ hò qua đêm} = 0,017 - 0,058$$

$$+ \text{Mg}^{2+} \text{ hò sau lắng} = 52-89 \text{ ppm}$$

- Thành phẩm cao su ly tâm sản xuất trong năm 2020 nhìn chung tốt, chỉ số VFA dao động trong khoảng (0,013-0,044 đơn vị). Tuy nhiên mủ thành phẩm mới sản xuất trong giai đoạn tháng 4 đến tháng 7 năm 2020 có chỉ số VFA ban đầu cao hơn mủ sản xuất trong cùng thời điểm này năm 2019 (VFA ban đầu 2020 \geq 0,020 đơn vị) đã được xử lý và dần ổn định ở các tháng tiếp sau.

Bảng So sánh thành phẩm cao su cõm đạt giữa 2 năm 2019 & 2020 (Theo TCVN 3769:2016)

CL Năm	SVR CV60	SVR 3L	SVR 5	SVR 10
2019	100,00	100,00	100,00	93,24
2020	100,00	100,00	100,00	100,00

b. Công tác quản lý phòng kiểm nghiệm:

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho công tác kiểm nghiệm được trang bị khá đầy đủ và kiểm tra theo định kỳ để phát hiện kịp thời những điểm không phù hợp, khắc phục nhanh chóng không để ảnh hưởng đến kết quả kiểm nghiệm.

- Về Cải tiến: Hưởng ứng chương trình cải tiến Kaizen của Công ty, Phòng QLCL có xây dựng **2 sáng kiến cải tiến**, nhằm tiết kiệm vật tư, hóa chất, nhân lực, điện nước.

c. Công tác kiểm nghiệm nước thải

Nước thải tại NM Hiệp Thạnh và NM Bến Củi luôn được xử lý tốt, đạt yêu cầu theo giới hạn qui định tại QCVN 01-MT:2015 BTNMT.

1.12 Tình hình thanh lý cao su gãy đổ

Năm 2020, do tình hình diễn biến thời tiết biến động bất thường, mưa nắng đan xen, bên cạnh dịch bệnh phát sinh nên tình trạng cây gãy đổ liên tục xảy ra, từ đầu năm đến nay vườn cây cao su bị gãy đổ 2.806 cây (Tập trung nhiều ở Nông trường Cao su Cầu Khởi), tương đương với 6 ha quy đồng đặc.

1.13 Công tác hợp tác luân canh trồng mía:

Năm 2020, Công ty CP Cao su Tây Ninh hợp tác với Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa luân canh trồng cây mía với diện tích 146,97 ha; Tính đến nay, đã bàn giao cho công ty Thành Thành Công Biên Hòa với diện tích 74,33 ha, đạt 50,6%. Dự kiến giao đợt 2 số diện tích còn lại từ ngày 01/4/2021.

2. Công tác kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện 2020	Tỷ lệ (%)
I.CHỈ TIÊU KHÔI LUỢNG				
1-Diện tích cao su khai thác	ha	3.709,27	3.838,59	103,5
2- Năng suất:	tấn/ha	2,10	2,10	100,0
3- Sản lượng khai thác:	tấn	7.800	8.060	103,3
4- Sản lượng chế biến:	tấn	9.800	14.416	147,1
+ Mủ khai thác:	tấn	7.800	8.030	102,9
+ Mủ thu mua:	tấn	1.000	933	93,25
+ Mủ gia công:	tấn	1.000	5.453	545,3
5- Sản lượng tiêu thụ:	tấn			
-Sản lượng tồn kho đầu năm	tấn	1.259,20	1.067,56	84,78
-Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	9.100,00	9.066,97	99,64
+ Xuất khẩu:	tấn	2.520,00	1.102,20	43,74
+ Nội tiêu:	tấn	6.580,00	7.964,77	121,1
-Sản lượng tồn kho cuối năm	tấn	959,20	963,344	100,4
II.CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH				
1- Giá thành (khai thác + thu mua)	Tr.đồng	29,72	30,65	103,1
- Giá thành khai thác	Tr.đồng	29,50	30,21	102,4
- Giá thành thu mua	Tr.đồng	31,55	34,54	109,4
2- Giá bán (khai thác + thu mua)	Tr.đồng	31,53	34,57	109,7
- Giá bán khai thác	Tr.đồng	31,50	34,55	109,7
- Giá bán thu mua	Tr.đồng	31,75	34,74	109,4
3- Tổng doanh thu:	Tr.đồng	377.536,86	427.958,14	110,4
-Sản xuất kinh doanh:	Tr.đồng	299.397,22	337.289,02	112,7
Trong đó, doanh thu cao su khai thác	Tr.đồng	255.780,00	281.572,67	110,1
doanh thu cao su thu mua		31.117,22	31.887,40	102,5
-Hoạt động tài chính:	Tr.đồng	5.162,50	10.980,91	212,7
-Hoạt động khác:	Tr.đồng	82.964,57	79.688,21	96,05

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2020	Ước thực hiện 2020	Tỷ lệ (%)
<i>Trong đó, doanh thu cao su thanh lý</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>81.964,57</i>	<i>74.061,85</i>	<i>90,36</i>
4- Tổng chi phí:	Tr.đồng	292.888,64	317.718,76	108,5
-Sản xuất kinh doanh:	Tr.đồng	282.901,22	301.231,46	106,5
<i>Trong đó, chi phí cao su khai thác</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>239.540,00</i>	<i>246.217,75</i>	<i>102,8</i>
<i>Chi phí cao su thu mua</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>30.921,22</i>	<i>31.703,82</i>	<i>102,5</i>
-Hoạt động tài chính:	Tr.đồng	-	145,80	-
-Hoạt động khác:	Tr.đồng	9.987,42	16.341,50	163,6
5- Tổng Lợi nhuận trước thuế:	Tr.đồng	94.635,64	110.239,38	116,5
<i>Trong đó, LNTT cao su khai thác</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>16.240,00</i>	<i>35.354,91</i>	<i>217,7</i>
<i>LNTT cao su thu mua</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>196,00</i>	<i>183,58</i>	<i>105,1</i>
6- Thuế TNDN phải nộp	Tr.đồng	16.622,63	18.796,82	113,1
7- Tổng Lợi nhuận sau thuế:	Tr.đồng	78.013,02	91.442,56	117,2
8- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu:	%	24,42	25,76	105,5
9- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL cuối kỳ báo cáo:	%	31,55	36,75	116,5
10- Các khoản phải nộp ngân sách:	Tr.đồng	38.064,58	49.356,95	129,7

3. Công tác tài chính

Thường xuyên cân đối nguồn và vốn để phục vụ kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản, thực hiện dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia và chi trả các chế độ cho người lao động; Đảm bảo công tác hạch toán tính đúng, tính đủ vào giá thành; Đảm bảo việc chi trả lương, thưởng và các chế độ chính sách đến tay người lao động; Thực hiện chi nộp Ngân sách Nhà nước đầy đủ, kịp thời; Thực hiện thanh quyết toán các công trình xây dựng cơ bản theo quy định; Hoàn thành công tác báo tài chính, báo cáo định kỳ theo quy định của Pháp luật và của Tập đoàn, góp phần cho công tác công bố thông tin được kịp thời.

4. Công tác đầu tư trong và ngoài nước

Trong năm 2020, Công ty đầu tư thêm hoặc thoái vốn tại một số dự án sau:

4.1. Dự án Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS:

Trong năm 2020, Công ty đã tiếp tục góp vốn đầu tư vào Dự án trồng và chăm sóc cao su tại Campuchia. Cụ thể như sau:

- Địa điểm thực hiện Dự án: Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia;

- Tổng vốn đầu tư Dự án được duyệt: 1.360,69 tỷ đồng, tương đương 64,79 triệu USD, trong đó: Vốn tự có của Công ty mẹ là 952,48 tỷ đồng, chiếm 70% tổng mức đầu tư; Vốn vay là 408,2 tỷ đồng, chiếm 30% tổng mức đầu tư;

- Tổng diện tích đất tự nhiên của Dự án: 7.231,17 ha

Trong đó: Diện tích trồng cao su 6.419,09 ha

- Thực hiện đến 31/12/2020:

+ Diện tích cao su đã đưa vào khai thác: 464,42 ha

+ Diện tích cao su KTCB: 5.954,67 ha

. Vườn vây năm 2012: 8,68 ha

. Vườn cây năm 2013:	2.363,99 ha
. Vườn vây năm 2014:	2.219,91 ha
. Vườn vây năm 2015:	1.292,81 ha
. Vườn vây năm 2016:	69,28 ha
- Tình hình thực hiện vốn đến 31/12/2020:	1.189,46 tỷ đồng
+ Vốn chủ sở hữu:	914,64 tỷ đồng
+ Vốn vay:	274,82 tỷ đồng
- Năm 2020 là năm thứ hai dự án đưa vào khai thác với diện tích 464,42 ha, sản lượng thực hiện 504 tấn/400 tấn kế hoạch, đạt 126% kế hoạch. Sản lượng tiêu thụ thực tế 762,875 tấn/712,5 tấn, đạt 107,07% kế hoạch. Doanh thu ước thực hiện 23.829 triệu đồng/21.019 triệu đồng đạt 113,4% kế hoạch.	

4.2. Dự án Công ty CP TMDV & DL Cao su:

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện thoái vốn một phần tại Dự án này. Cụ thể:

	Năm 2020	Lũy kế
Số lượng cổ phần đã thoái:	51.916 CP	133.883 CP
Số vốn đã thoái:	519.160.000 đồng	1.338.830.000 đồng
Dự kiến đến 31/12/2020, vốn đầu tư tại Dự án này còn lại 8.661.170.000 đồng.		

4.3. Công ty CP PTĐT và KCN Cao su Việt Nam:

Công ty đang thực hiện các thủ tục thoái vốn tại Dự án này theo chỉ đạo của Tập đoàn. Đến thời điểm hiện tại Công ty đã chào bán được 204.000 cổ phiếu và thu được số tiền 5.585.800.000 đồng.

Số còn lại sẽ tiếp tục chào bán trong năm 2021 là 1.766.000 cổ phiếu, tương đương 17.660.000.000 đồng.

4.4. Tổng vốn đầu tư vào các dự án:

Dự kiến đến 31/12/2020, Công ty đã tham gia góp vốn đầu tư vào 06 Dự án, với tổng số tiền 1.079,91 tỷ đồng. Số liệu đầu tư góp vốn ra bên ngoài đến 31/12/2020 như sau:

(ĐVT: đồng)

STT	Đơn vị	Góp vốn trong năm 2020	Lũy kế đến 31/12/2020
I	Đầu tư vào công ty con (TK 221)	32.071.066.500	914.636.196.788
1	Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển CS	32.071.066.500	914.636.196.788
II	Đầu tư vào công ty liên kết (TK 223)	0	24.500.000.000
1	Công ty CP CB & XNK Gỗ Tây Ninh	0	24.500.000.000
III	Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	0	140.773.020.950
2	Công ty CP CS Dầu Tiếng-Lào Cai		36.951.850.950
2	Công ty CP TMDV & DL Cao su	(519.160.000)	8.661.170.000
3	Công ty CP PTĐT & KCN Cao su VN	(2.040.000.000)	17.660.000.000
4	Công ty CP Cao su Việt Lào	0	77.500.000.000
TỔNG CỘNG		29.511.906.500	1.079.909.217.738

5. Công tác xây dựng cơ bản

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch XDCB năm 2020 đạt 23,9%. (giá trị kế hoạch là 255.912 triệu đồng; giá trị thực hiện đến 31/12/2020 là 61.124 triệu đồng).

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN	TỶ LỆ (%)
	TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ	Triệu đồng	255.912,29	61.123,57	23,9%
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	Triệu đồng	39.580,85	32.528,35	82,2%
	- Tổng xây lắp	Triệu đồng	27.450,85	27.450,85	100,0%
	- Tổng thiết bị	Triệu đồng	4.035,00	540,00	13,4%
	- Tổng KTCB khác	Triệu đồng			
	- Vốn đầu tư XDCB năm trước chuyển sang	Triệu đồng	8.095,00	4.537,50	56,1%
2	Trả nợ vay dài hạn ngân hàng	Triệu đồng			
3	Đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	216.331,33	28.595,22	13,2%
	- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp PTCS	Triệu đồng	216.331,33	28.595,22	13,2%

6. Công tác tổ chức

Công ty đã thực hiện quy trình bổ nhiệm 11 người; bổ nhiệm lại 01 người; điều động CB.CNV 07 người.

Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ 12 người. Đào tạo Trung cấp lý luận chính trị - Hành chính : 15 người.

Thực hiện nâng lương 305 người.

Nghỉ việc trợ cấp 1 lần có 147 trường hợp, tổng kinh phí Công ty chi trả là 2 tỷ 591 triệu đồng.

7. Công tác lao động - tiền lương

Lao động có mặt đầu kỳ: 1.475 người.

Tăng trong kỳ 623 người.

Giảm trong kỳ 703 người, trong đó:

- Nghỉ hưu : 01 người
- Xin nghỉ việc: 147 người
- Bỏ việc, chết, chuyển công tác: 23 người
- Hết hạn hợp đồng: 542 người

Lao động có mặt cuối kỳ : 1.395 người

Lao động bình quân năm 2020 : 1.414 người

Giải quyết tiền lương đúng định kỳ (1 kỳ/ tháng từ ngày 10-12 hàng tháng)

Tổng quỹ lương kế hoạch: 143.921 triệu đồng. Ước thực hiện: 144.067 triệu đồng.

Thu nhập bình quân theo kế hoạch: 8.090.426 đồng/người/tháng. Ước thực hiện: 9.375.583 đồng/người/tháng, đạt tỷ lệ 115,88%.

Chi bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong khu vực có độc hại đúng theo quy định của Tập đoàn. Tổng số tiền đã chi là 5.381 triệu đồng.

Trang cấp phòng hộ lao động: 1.220 triệu đồng.

Tiền ăn giữa ca ước thực hiện năm 2020 với số tiền chi trả là 9.365 triệu đồng.

8. Công tác thi đua khen thưởng

Công ty đã khen thưởng cho 155 tập thể, 351 lượt cá nhân và được cấp trên khen thưởng cho 59 tập thể, 149 cá nhân. Tổng số tiền chi khen thưởng là 1.605 triệu đồng.

9. Công tác khác

Dánh giá giám sát chứng nhận nhãn hiệu “Cao su Việt Nam – Viet Nam rubber” do hiệp hội cao su tổ chức ngày 13/10/2020.

Dánh giá giám sát lần 3 sau chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn do Quatest 3 tổ chức tháng 8/2020.

Dánh giá giám sát chứng nhận ISO/IEC 17025:2017 do văn phòng công nhận chất lượng tổ chức ngày 10/01/2020.

Từng bước xây dựng và áp dụng chương trình quản lý rừng quốc gia theo tiêu chuẩn PEFC-FM và chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn PEFC-CoC.

III. ĐÁNH GIÁ

Trong năm 2020, Công ty cổ phần cao su Tây Ninh thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh với những thuận lợi và khó khăn đan xen, nhưng với tinh thần đoàn kết, nỗ lực của toàn thể CB-CNV Công ty, sự lãnh đạo quyết liệt của Ban điều hành, Hội đồng quản trị và sự chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn góp phần cho Công ty hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm.

Giá bán mủ cao su trong 10 tháng đầu năm ở mức thấp, trong điều kiện tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ mủ, doanh thu ở mức thấp. Tuy nhiên giá bán có xu hướng tăng trong 02 tháng cuối năm 2020 làm tình hình tiêu thụ tốt hơn, doanh thu tăng góp phần hoàn thành vượt mức so với kế hoạch đề ra.

Năm 2020, lao động biến động giảm 117 người, chủ yếu là công nhân cạo mủ. Vấn đề thiếu lao động vẫn có khả năng tiếp diễn trong thời gian tới do phải cạnh tranh lao động với các khu công nghiệp trên địa bàn, các doanh nghiệp khác trong điều kiện giá mủ thấp và thu nhập người lao động thấp hơn so với các đơn vị khác cùng địa bàn.

IV. KIẾN NGHỊ

- Hiện tại nguồn lợi nhuận từ hoạt động thanh lý cao su là nguồn lợi nhuận chính của Công ty (chiếm 66% LNTT của Công ty). Mức thuế suất thuế TNDN từ hoạt động này tại Công ty là 20% (đây là hoạt động khác không được ưu đãi thuế TNDN như hoạt động SXKD mủ cao su). Hiện tại, từ năm 2019 thì tất cả các công ty cao su đang gặp khó khăn do suy thoái kinh tế và nay lại chịu sự ảnh hưởng từ dịch bệnh, vì thế để giảm áp lực cho Công ty nói riêng và ngành cao su nói chung, **kính đề nghị Tập đoàn làm việc với các bộ ngành liên quan giảm thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động thanh lý cao su xuống mức 10% như thu nhập từ hoạt động SXKD mủ cao su khai thác.**

- Về Dự án Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS: Hiện những tồn đọng tại Dự án Tây Ninh Siêm Riệp và Best Rolyal Công ty CP Cao su Tây Ninh không thể tự giải quyết dứt điểm. **Kính đề nghị Tập đoàn có hướng hỗ trợ Công ty để có thể giải quyết dứt điểm đối với vấn đề này.**

B. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2021

1. Một số chỉ tiêu kế hoạch 2021 của Công ty Cổ phần cao su Tây Ninh

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021
I. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG		
1-Diện tích cao su		6.974,43
- Diện tích khai thác:	ha	3.758,52
Trong đó, Cạo mới	ha	362,50

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021
- Diện tích chăm sóc KTCB:	ha	2.924,57
Trong đó, chăm sóc kéo dài	ha	230,36
- Diện tích tái canh:	ha	291,34
- Diện tích cao su đang làm hồ sơ chuyển cây trồng (NNCNC)	ha	132,47
2- Năng suất:	tấn/ha	1,89
3- Sản lượng khai thác:	tấn	7.100
4- Sản lượng chế biến:	tấn	8.600
+ Mủ khai thác:	тấn	7.100
+ Mủ thu mua:	тấn	500
+ Mủ gia công:	тấn	1.000
5- Sản lượng tiêu thụ:	tấn	
- Sản lượng tồn kho đầu năm	тấn	963,344
- Sản lượng tiêu thụ trong năm	тấn	7.480,00
+ Xuất khẩu:	тấn	1.692,48
+ Nội tiêu:	тấn	5.787,52
- Sản lượng tồn kho cuối năm	тấn	1.083,344
II. CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH		
1- Giá thành tiêu thụ bình quân	Tr.đồng/T	30,00
2- Giá bán bình quân	Tr.đồng/T	33,00
3- Tổng doanh thu:	Tr.đồng	301.402,25
- Sản xuất kinh doanh:	Tr.đồng	259.360,25
Trong đó, doanh thu cao su khai thác	Tr.đồng	231.000,00
doanh thu cao su thu mua	Tr.đồng	15.860,25
- Hoạt động tài chính:	Tr.đồng	3.510,00
- Hoạt động khác:	Tr.đồng	38.532,00
Trong đó, doanh thu cao su thanh lý	Tr.đồng	36.600,00
4- Tổng chi phí:	Tr.đồng	244.352,58
- Sản xuất kinh doanh:	Tr.đồng	238.164,25
Trong đó, chi phí cao su khai thác	Tr.đồng	210.000,00
Chi phí cao su thu mua	Tr.đồng	15.764,25
- Hoạt động tài chính:	Tr.đồng	50,00
- Hoạt động khác:	Tr.đồng	6.138,33
5- Tổng Lợi nhuận trước thuế:	Tr.đồng	57.049,67
Trong đó, LNTT cao su khai thác	Tr.đồng	21.000,00
LNTT cao su thu mua	Tr.đồng	96,00
LNTT cao su thanh lý	Tr.đồng	31.110,00
6- Thuế TNDN phải nộp	Tr.đồng	8.914,73
7- Tổng Lợi nhuận sau thuế:	Tr.đồng	48.134,94
8- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu:	%	18,93
9- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL cuối kỳ báo cáo:	%	19,02
10- Các khoản phải nộp ngân sách:	Tr.đồng	47.463,34

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021
III.CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ:		
1-Tổng nhu cầu vốn đầu tư:	Tr.đồng	252.011,35
1.1 Đầu tư XDCB:	Tr.đồng	38.243,85
- Xây lắp	Tr.đồng	22.624,11
- Thiết bị	Tr.đồng	2.516,00
- KTCB khác	Tr.đồng	13.103,74
- Vốn đầu tư XDCB năm trước chuyển sang	Tr.đồng	6.007,50
1.2 Đầu tư góp vốn công ty con	Tr.đồng	207.760,00
2-Nguồn vốn:	Tr.đồng	252.011,35
- Khấu hao TSCĐ (Vốn CSH)	Tr đồng	38.761,35
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	Tr đồng	5.490,00
- Quỹ đầu tư phát triển	Tr đồng	207.760,00
IV.LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP:		
1- Lao động bình quân trong kỳ	Người	1.412
2- Thu nhập bình quân	Trđ/ng/thg	8,92

2. Công tác sản xuất

Phát huy những thành tích đạt được đồng thời dự kiến những khó khăn thách thức sắp tới, Công ty CP Cao su Tây Ninh có định hướng thực hiện cho năm 2021 như sau:

- Khai thác và quản lý tốt 3.758,52 ha cao su kinh doanh, phấn đấu hoàn thành kế hoạch sản lượng năm 2021 : 7.100 tấn, năng suất vườn cây được duy trì ổn định. Bằng các biện pháp như:

(i) Tiếp tục phối hợp Phòng NC Sinh lý khai thác khảo sát quy hoạch mặt cạo hợp lý, khai thác hiệu quả theo tiềm năng của từng vườn cây;

▪ (ii) Phun phòng trị bệnh phấn trắng kịp thời, hạn chế tình trạng rụng lá nhiều lần;

▪ (iii) Quản lý và thực hiện bón phân đầy đủ và chất lượng;

▪ (iv) Thường xuyên quan tâm đến đời sống người lao động, giúp cải thiện nâng cao đời sống vật chất tinh thần để có thể giữ chân người lao động;

▪ (v) Có biện pháp cụ thể quyết tâm thực hiện kế hoạch sản lượng cao nhất ngay từ đầu tháng 1, quý 1 năm 2021.

- Chăm sóc tốt 2.924,57 ha vườn cây KTCB, tiếp tục phát huy sử dụng cơ giới vào việc chăm sóc vườn cây.

- Chuẩn bị tốt nguồn cây giống đảm bảo số lượng và chất lượng để trồng tái canh 2021.

- Trồng mới tái canh năm 2021: Trồng tái canh kịp thời vụ toàn bộ diện tích 291,34ha bằng bầu 1 tầng lá, đến cuối năm đạt tỷ lệ sống 100% và trên 80% cây đạt trên 4 tầng lá.

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ thực vật năm 2021 cho vườn cây; Đặc biệt là công tác phun thuốc phòng trị bệnh phấn trắng vườn cây cao su kinh doanh trong mùa thay lá sắp tới.

- Tiếp tục áp dụng hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001 & 14001: 2015, ISO/IEC 17025:2017.

- Hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định để được cấp chứng rừng FM và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm CoC.

3. Một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 của Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát Triển CS

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021
I.CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG		
1-Diện tích cao su		6.419,09
- Diện tích khai thác:	ha	1.902,30
- Diện tích chăm sóc KTCB:	ha	4.516,79
- Diện tích tái canh:	ha	
2- Năng suất:	tấn/ha	0,74
3- Sản lượng khai thác:	tấn	1.400
4- Sản lượng chế biến:	tấn	1.400
+ Mủ khai thác:	tấn	1.400
+ Mủ thu mua:	tấn	
+ Mủ gia công:	tấn	
5- Sản lượng tiêu thụ:	tấn	1.400
-Sản lượng tồn kho đầu năm	tấn	40
-Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	1.400
+ Xuất khẩu:	tấn	1.400
+ Nội tiêu:	tấn	0
-Sản lượng tồn kho cuối năm	tấn	40
II.CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH		
1- Giá thành tiêu thụ bình quân	Tr.đồng/T	36,42
2- Giá bán bình quân	Tr.đồng/T	31,00
3- Tổng doanh thu:	Tr.đồng	43.400,00
-Sản xuất kinh doanh:	Tr.đồng	43.400,00
Trong đó, doanh thu cao su khai thác	Tr.đồng	43.400,00
doanh thu cao su thu mua	Tr.đồng	
-Hoạt động tài chính:	Tr.đồng	
-Hoạt động khác:	Tr.đồng	
Trong đó, doanh thu cao su thanh lý	Tr.đồng	
4- Tổng chi phí:	Tr.đồng	50.987,69
5- Tổng Lợi nhuận trước thuế:	Tr.đồng	-7.587,69
Trong đó, LNTT cao su khai thác	Tr.đồng	-7.587,69
LNTT cao su thu mua	Tr.đồng	
6- Tổng Lợi nhuận sau thuế:	Tr.đồng	-7.587,69
7- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu:	%	-17,48
8- Các khoản phải nộp ngân sách:	Tr.đồng	2.571,18
III.CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ:		
1-Tổng nhu cầu vốn đầu tư:	Tr.đồng	219.028,00
1.1 Đầu tư XDCB:	Tr.đồng	33.829,00
- Xây lắp	Tr.đồng	8.893,00

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021
- Thiết bị	Tr.đồng	1.042,00
- KTCB khác	Tr.đồng	3.789,00
- Trả lãi vay ngân hàng	Tr.đồng	20.105,00
1.2 Đầu tư góp vốn công ty con	Tr.đồng	
2-Nguồn vốn:	Tr.đồng	219.028,00
- Vốn góp của công ty mẹ	Tr.đồng	207.760,00
Trong đó vốn góp trong năm kế hoạch	Tr.đồng	36.371,00
- Vốn vay	Tr.đồng	11.268
IV.LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP:		
1- Lao động bình quân trong kỳ	Người	519
2- Thu nhập bình quân	Trđ/ng/thg	5,83

Trên đây là báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và phương hướng kế hoạch năm 2021 của Công ty CP Cao su Tây Ninh.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Chành

Nơi nhận :

- Tập đoàn CNCS VN,
Ban KHĐT, VP Tập
đoàn;
- HĐQT, Ban TGĐ;
- Các phòng nghiệp
vụ;
- Công đoàn, Đoàn
TN;
- Lưu : VT, KD.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM 2020

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Ước thực hiện 2020	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3 = 2/1
I	CHỈ TIÊU KHÓI LƯỢNG				
I.1	Cao su				
I.1.1	Diện tích - sản lượng				
	- Tổng diện tích (1)	Ha	6.884,13	7.125,66	103,51
	- Diện tích cao su KTCB	Ha	2.735,65	2.734,03	99,94
	Trong đó: Chăm sóc kéo dài	Ha	239,46	239,46	100,00
	- Diện tích trồng mới	Ha			
	- Diện tích tái canh	Ha	439,21	553,04	125,92
	- Diện tích cao su khai thác	Ha	3.709,27	3.838,59	103,49
	Trong đó: Cạo mới	Ha	413,63	413,63	100,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	2,10	2,10	100,00
	- Sản lượng	Tấn	7.800	8.060,00	103,33
	- Diện tích cao su thanh lý trong kỳ	Ha	557,99	601,08	107,72
I.1.2	Cao su thu mua trong kỳ	Tấn	1.000	932,50	93,25
I.1.3	Chế biến cao su	Tấn	9.800	14.415,66	147,10
	- Chế biến cao su tự khai thác	Tấn	7.800	8.030,26	102,95
	- Chế biến cao su thu mua (2)	Tấn	1.000	932,50	93,25
	- Gia công	Tấn	1.000	5.452,91	545,29
I.1.4	Tiêu thụ				
	- Sản lượng tồn kho đầu năm	Tấn	1.259,20	1.067,56	84,78
	Trong đó: Cao su thu mua	Tấn		100,80	
	- Sản lượng cao su tiêu thụ trong năm	Tấn	9.100	9.066,97	99,64
	Trong đó: Cao su thu mua (2)	Tấn	980,00	917,91	93,66
	Xuất khẩu	Tấn	2.520,00	1.102,20	43,74
	+ Trực tiếp	Tấn	862,08	609,48	70,70
	+ Ủy thác qua Tập đoàn	Tấn	1.000		
	+ Ủy thác qua đơn vị khác	Tấn	657,92	492,72	74,89
	Nội tiêu	Tấn	6.580,00	7.964,77	121,05
II	KẾT QUẢ KINH DOANH				
II.1	Tổng Doanh thu		387.524,28	427.958,14	110,43
II.1.1	Doanh thu Sản xuất kinh doanh		299.397,22	337.289,02	112,66
1	Cao su	Tr đồng	289.397,22	326.783,93	112,92
1.1	Giá bán bình quân (khai thác + thu mua)	Tr đồng /tấn	31,53	34,57	109,66
	+ Mù khai thác	Tr đồng /tấn	31,50	34,55	109,69
	+ Mù thu mua	Tr đồng /tấn	31,75	34,74	109,42
1.2	Tổng doanh thu	Tr đồng	289.397,22	326.783,93	112,92
	- Tổng doanh thu cao su tự khai thác	Tr đồng	255.780,00	281.572,67	110,08
	- Tổng doanh thu cao su thu mua	Tr đồng	31.117,22	31.887,40	102,48
	- Tổng doanh thu gia công chế biến	Tr đồng	2.500,00	13.323,86	532,95
2	Cây giống cao su	Tr đồng			
3	Sản phẩm khác	Tr đồng	10.000,00	10.505,10	105,05
	+ Vật tư	Tr đồng		81,63	
	+ Gia công khác	Tr đồng		106,53	
	+ Kinh doanh nhiên liệu	Tr đồng	10.000,00	9.768,47	97,68
	+ Khác	Tr đồng		548,46	
II.1.2	Hoạt động tài chính		5.162,50	10.980,91	212,71
II.1.3	Hoạt động khác	Tr đồng	82.964,57	79.688,21	96,05
	Tổng doanh thu	Tr đồng	82.964,57	79.688,21	96,05
	Trong đó: Thanh lý vườn cây cao su	Tr đồng	81.964,57	74.061,85	90,36
II.2	Tổng chi phí	Tr đồng	292.888,64	317.718,76	108,48
II.2.1	Sản xuất kinh doanh	Tr đồng	282.901,22	301.231,46	106,48

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Ước thực hiện 2020	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3 = 2/1
1	Cao su		272.921,22	290.726,36	106,52
1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân (khai thác + thu mua)	<i>Tr đồng /tấn</i>	29,72	30,65	103,13
	+ Mù khai thác	<i>Tr đồng /tấn</i>	29,50	30,21	102,42
	+ Mù thu mua	<i>Tr đồng /tấn</i>	31,55	34,54	109,47
1.2	Tổng chi phí	<i>Tr đồng</i>	272.921,22	290.726,36	106,52
	Mù cao su tự khai thác	<i>Tr đồng</i>	239.540,00	246.217,75	102,79
	Mù cao su thu mua	<i>Tr đồng</i>	30.921,22	31.703,82	102,53
	Gia công chế biến	<i>Tr đồng</i>	2.460,00	12.804,79	520,52
2	Cây giống cao su	<i>Tr đồng</i>			
3	Sản phẩm khác	<i>Tr đồng</i>	9.980,00	10.505,10	105,26
	+ Vật tư	<i>Tr đồng</i>		81,63	
	+ Gia công khác	<i>Tr đồng</i>		106,53	
	+ Kinh doanh nhiên liệu	<i>Tr đồng</i>	9.980,00	9.768,47	97,88
	+ Khác	<i>Tr đồng</i>		548,46	
II.2.2	Hoạt động tài chính	<i>Tr đồng</i>		145,80	
II.2.3	Hoạt động khác	<i>Tr đồng</i>	9.987,42	16.341,50	163,62
	Tổng chi phí	<i>Tr đồng</i>	9.987,42	16.341,50	163,62
	<i>Trong đó: GTCL vườn cây cao su thanh lý</i>	<i>Tr đồng</i>	9.555,36	10.397,88	108,82
II.3	Lợi nhuận trước thuế	<i>Tr đồng</i>	94.635,64	110.239,38	116,49
1	Sản xuất kinh doanh cao su	<i>Tr đồng</i>	16.476,00	36.057,56	218,85
	Cao su khai thác	<i>Tr đồng</i>	16.240,00	35.354,91	217,70
	Cao su thu mua	<i>Tr đồng</i>	196,00	183,58	93,66
	Chế biến gia công cao su	<i>Tr đồng</i>	40,00	519,07	1.297,67
2	Sản xuất kinh doanh khác	<i>Tr đồng</i>	72.977,14	63.346,71	86,80
3	Hoạt động tài chính	<i>Tr đồng</i>	5.162,50	10.835,11	209,88
4	Hoạt động khác	<i>Tr đồng</i>	20,00		
II.4	Lợi nhuận sau thuế	<i>Tr đồng</i>	78.013,02	91.442,56	117,21
II.5	Các khoản nộp ngân sách				
1	Số phát sinh phải nộp trong năm	<i>Tr đồng</i>	38.064,58	49.356,95	129,67
2	Số đã nộp ngân sách	<i>Tr đồng</i>	38.038,28	47.648,87	125,27
II.6	Lao động và thu nhập				
1	Lao động bình quân trong kỳ	Người	1.619,00	1.414,00	87,34
2	Thu nhập bình quân	Trđ/ng/thg	8,09	9,38	115,88
III	NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN				
1	Tổng nhu cầu vốn	<i>Tr đồng</i>	255.912,29	61.123,57	23,88
1.1	Đầu tư XDCB	<i>Tr đồng</i>	39.580,85	32.528,35	82,18
1	Tổng xây lắp	<i>Tr đồng</i>	27.450,85	27.450,85	100,00
2	Tổng thiết bị	<i>Tr đồng</i>	4.035,00	540,00	13,38
3	Tổng KTCB khác	<i>Tr đồng</i>			
4	Thanh toán KH năm trước chuyển sang	<i>Tr đồng</i>	8.095,00	4.537,50	56,05
1.2	Trả nợ ngân hàng	<i>Tr đồng</i>			
1.3	Thanh toán vốn thiếu năm trước	<i>Tr đồng</i>			
1.4	Đầu tư tài chính dài hạn	<i>Tr đồng</i>	216.331,44	28.595,22	13,22
	Góp vốn đầu tư vào Cty Tây Ninh - Siêm Riệp PTCS	<i>Tr đồng</i>	216.331,44	28.595,22	13,22
III.2	Nguồn vốn	<i>Tr đồng</i>	255.912,29	61.123,57	23,88
	- Khấu hao TSCĐ (Vốn CSH)	<i>Tr đồng</i>	28.525,93	20.630,69	72,32
	- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	<i>Tr đồng</i>	9.555,36	10.397,88	108,82
	- Quỹ đầu tư phát triển	<i>Tr đồng</i>	216.331,00	28.595,00	13,22
	- Vốn khác (QPL)	<i>Tr đồng</i>	1.500,00	1.500,00	100,00

Tây Ninh ngày 21 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGƯỜI LẬP BIẾU

Lê Văn Chánh
Lê Văn Chánh